

Số: 11 /2025/CBTT-RED

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

**Công ty:** CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỎ

- Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 4, Lầu 9, The Landmark, 5B Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TPHCM
- Điện thoại: 028.6285.7168 Fax:
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Nguyễn Lan Hương**
- Email: info@redcapital.vn

**Loại thông tin công bố:**

☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ 07 ngày ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

**Nội dung công bố thông tin:**

- Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư Đỏ công bố Thông tin Báo cáo Tài chính Quý 1.2025 và công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.
- Thông tin chi tiết đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/04/2025 theo đường dẫn sau:

<https://www.redcapital.vn/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu Red Capital.

**Đính kèm:**

Báo cáo Tài chính Quý 1.2025

**Người được uỷ quyền công bố thông tin**



**NGUYỄN LAN HƯƠNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỎ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Số: 04/2025/CV-RED

(Vv: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế  
TNDN quý 1 năm 2025 so với quý 1 năm 2024)

TP. HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2025

**Kính gửi:    ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Thực hiện thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Đỏ giải trình kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2025 so với Quý 1 năm 2024 thay đổi hơn 10% cụ thể như sau:

| Nội dung             | Quý 1 năm 2025 | Quý 1 năm 2024 | Chênh lệch    |
|----------------------|----------------|----------------|---------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 2.451.351.698  | 741.931.364    | 1.709.420.334 |
| Lợi nhuận sau thuế   | 1.957.151.164  | 589.694.488    | 1.367.456.676 |

Nguyên nhân biến động, thời điểm Quý 1 năm 2025 doanh thu thuần Công ty tăng 110% tương đương 2,2 tỷ đồng mặc dù doanh thu tài chính giảm 52% ở mức 1,05 tỷ đồng nhưng với chi phí hoạt động kinh doanh biến động không đáng kể dẫn đến lợi nhuận trước/sau thuế của Công ty tăng trên 230% so với quý 1 năm 2024.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Đỏ xin báo cáo để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước được biết.

Trân trọng./.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**ĐỖ THỊ PHƯƠNG LAN**



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ ĐỎ**

Địa chỉ: Lầu 9, Phòng 4, The Landmark, 5B Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,  
Quận 1, TP HCM  
MST: 0102665814

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ I - NĂM 2025**

**TP HCM, Tháng 04 năm 2025**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mẫu  
số B01a-CTQ  
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | MÃ SỐ      | TM | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|----------------------------------------------|------------|----|------------------------|------------------------|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>                   | <b>100</b> |    | <b>43,460,639,678</b>  | <b>43,137,346,360</b>  |
| 1. Tiền và tương đương tiền                  | 110        | 4  | 9,935,545,350          | 23,245,166,686         |
| - Tiền                                       | 111        |    | 9,935,545,350          | 23,245,166,686         |
| - Tương đương tiền                           | 112        |    | -                      | -                      |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn       | 120        |    | 31,332,593,357         | 17,539,000,000         |
| - Đầu tư ngắn hạn                            | 121        |    | 31,875,084,207         | 18,447,302,995         |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)      | 129        |    | (542,490,850)          | (908,302,995)          |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn               | 130        | 5  | 2,047,918,329          | 2,138,316,865          |
| - Phải thu khách hàng                        | 131        |    | 646,500,000            | 685,500,000            |
| - Trả trước cho người bán                    | 132        |    | -                      | 48,375,000             |
| - Phải thu nội bộ ngắn hạn                   | 133        |    | -                      | -                      |
| - Phải thu hoạt động nghiệp vụ               | 134        |    | 1,391,418,329          | 1,394,441,865          |
| - Các khoản phải thu khác                    | 135        |    | 10,000,000             | 10,000,000             |
| - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)     | 139        |    | -                      | -                      |
| 4. Hàng tồn kho                              | 140        |    | -                      | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                     | 150        |    | 144,582,642            | 214,862,809            |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        |    | 144,582,642            | 169,862,809            |
| - Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |    | -                      | -                      |
| - Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước   | 154        |    | -                      | -                      |
| - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 157        |    | -                      | -                      |
| - Tài sản ngắn hạn khác                      | 158        |    | -                      | 45,000,000             |
| <b>B. Tài sản dài hạn</b>                    | <b>200</b> |    | <b>85,631,254,806</b>  | <b>85,615,154,643</b>  |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn                | 210        |    | 297,366,676            | 297,366,676            |
| - Phải thu khách hàng                        | 211        |    | -                      | -                      |
| - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc         | 212        |    | -                      | -                      |
| - Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213        |    | -                      | -                      |
| - Phải thu dài hạn khác                      | 218        | 6  | 297,366,676            | 297,366,676            |
| - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)      | 219        |    | -                      | -                      |
| 2. Tài sản cố định                           | 220        | 7  | 146,364,930            | 77,511,446             |
| 2.1. Tài sản cố định hữu hình                | 221        |    | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                 | 222        |    | 75,717,273             | 75,717,273             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |    | (75,717,273)           | (75,717,273)           |
| 2.2. Tài sản cố định cho thuê tài chính      | 224        |    | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                 | 225        |    | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 226        |    | -                      | -                      |
| 2.3. Tài sản cố định vô hình                 | 227        |    | 146,364,930            | 77,511,446             |
| - Nguyên giá                                 | 228        |    | 763,300,000            | 666,800,000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229        |    | (616,935,070)          | (589,288,554)          |
| 2.4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 230        |    | -                      | -                      |
| 3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn        | 250        |    | 85,000,000,000         | 85,000,000,000         |
| - Đầu tư vào công ty con                     | 251        |    | -                      | -                      |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết     | 252        |    | -                      | -                      |
| - Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | 8  | 85,000,000,000         | 85,000,000,000         |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)       | 259        |    | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                      | 260        |    | 187,523,200            | 240,276,521            |
| - Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        |    | 187,523,200            | 240,276,521            |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        |    | -                      | -                      |
| - Tài sản dài hạn khác                       | 268        |    | -                      | -                      |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |    | <b>129,091,894,484</b> | <b>128,752,501,003</b> |



# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Đỏ

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2025

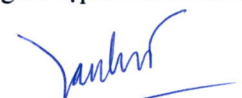
ngày 31 tháng 03 năm 2025

| NGUỒN VỐN                                      | MÃ SỐ      | TM        | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|------------------------------------------------|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| <b>A. Nợ phải trả</b>                          | <b>300</b> |           | <b>1,238,624,492</b>   | <b>2,856,382,175</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |           | <b>1,238,624,492</b>   | <b>2,856,382,175</b>   |
| 1. Vay ngắn hạn                                | 311        |           | -                      | -                      |
| 1. Phải trả người bán                          | 312        |           | 59,409,401             | 42,723,671             |
| 2. Người mua trả tiền trước                    | 313        |           | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước         | 314        | 9         | 799,829,192            | 2,373,664,752          |
| 5. Phải trả người lao động                     | 315        |           | -                      | 58,500,000             |
| 4. Chi phí phải trả                            | 316        | 10        | 374,915,918            | 377,023,771            |
| 7. Phải trả nội bộ                             | 317        |           | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác   | 319        | 11        | 4,469,981              | 4,469,981              |
| 9. Dự phòng ngắn hạn phải trả                  | 320        |           | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |           | -                      | -                      |
| 11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 327        |           | -                      | -                      |
| 12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          | 328        |           | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |           | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>400</b> | <b>12</b> | <b>127,853,269,992</b> | <b>125,896,118,828</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 410        |           | 100,000,000,000        | 100,000,000,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |           | 3,825,000,000          | 3,825,000,000          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 413        |           | 70,000,000             | 70,000,000             |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 414        |           | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 415        |           | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 416        |           | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                       | 417        |           | -                      | -                      |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính                      | 418        |           | 744,401,187            | 744,401,187            |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419        |           | 744,401,187            | 744,401,187            |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 420        |           | 22,469,467,618         | 20,512,316,454         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |           | <b>129,091,894,484</b> | <b>128,752,501,003</b> |

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|                                                    |     |      | 31/03/2025      | 01/01/2025      |
|----------------------------------------------------|-----|------|-----------------|-----------------|
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                      | 001 |      | -               | -               |
| 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ            | 002 |      | -               | -               |
| 3. Tài sản nhận ký cược                            | 003 |      | -               | -               |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                             | 004 |      | -               | -               |
| 5. Ngoại tệ các loại                               | 005 |      | -               | -               |
| 6. Chứng khoán lưu ký của công ty QLQ              | 006 |      | 10,600,000,000  | 6,490,000,000   |
| 6.1. Chứng khoán giao dịch                         | 007 |      | 10,600,000,000  | 6,490,000,000   |
| 6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch               | 008 |      | -               | -               |
| 6.3. Chứng khoán cầm cố                            | 009 |      | -               | -               |
| 6.4. Chứng khoán tạm giữ                           | 010 |      | -               | -               |
| 6.5. Chứng khoán chờ thanh toán                    | 011 |      | -               | -               |
| 6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút                 | 012 |      | -               | -               |
| 6.7. Chứng khoán chờ giao dịch                     | 013 |      | -               | -               |
| 6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay          | 014 |      | -               | -               |
| 6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch                 | 015 |      | -               | -               |
| 7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ | 020 |      | -               | -               |
| 8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác                 | 030 | 13   | 1,173,855,614   | 1,178,136,232   |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước       | 031 |      | 1,173,855,614   | 1,178,136,232   |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài       | 032 |      | -               | -               |
| 9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác          | 040 | 14   | 810,000,000,000 | 873,000,000,000 |
| 9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước                 | 041 |      | 810,000,000,000 | 873,000,000,000 |
| 9.1. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài                 | 042 |      | -               | -               |
| 10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác      | 050 | 15   | -               | -               |
| 11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác      | 051 | V.18 | 5,022,000       | 588,923,067     |

Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Lan Hương

Tp. HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Phương Lan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B02a-CTQ

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu                                                      | Quý I         |               | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |               |
|---------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------------------------------|---------------|
|                                                               | Năm 2025      | Năm 2024      | Năm 2025                              | Năm 2024      |
| 1. Doanh thu                                                  | 4,237,492,734 | 2,018,506,535 | 4,237,492,734                         | 2,018,506,535 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                               | -             | -             | -                                     | -             |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)         | 4,237,492,734 | 2,018,506,535 | 4,237,492,734                         | 2,018,506,535 |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán             | 1,186,776,188 | 1,041,648,000 | 1,186,776,188                         | 1,041,648,000 |
| 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)          | 3,050,716,546 | 976,858,535   | 3,050,716,546                         | 976,858,535   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 975,473,011   | 2,022,682,894 | 975,473,011                           | 2,022,682,894 |
| 7. Chi phí tài chính                                          | (346,235,978) | 172,456,696   | (346,235,978)                         | 172,456,696   |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 1,921,073,837 | 2,085,153,369 | 1,921,073,837                         | 2,085,153,369 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25) | 2,451,351,698 | 741,931,364   | 2,451,351,698                         | 741,931,364   |
| 10. Thu nhập khác                                             | -             | -             | -                                     | -             |
| 11. Chi phí khác                                              | -             | -             | -                                     | -             |
| 12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                             | -             | -             | -                                     | -             |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)          | 2,451,351,698 | 741,931,364   | 2,451,351,698                         | 741,931,364   |
| 14. Thuế TNDN hiện hành                                       | 494,200,534   | 152,236,876   | 494,200,534                           | 152,236,876   |
| 15. Thuế TNDN hoãn lại                                        | -             | -             | -                                     | -             |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)    | 1,957,151,164 | 589,694,488   | 1,957,151,164                         | 589,694,488   |
| 17. Lãi trên cổ phiếu (*)                                     | 196           | 57            | 196                                   | 57            |

Người lập/Kế toán trưởng

Nguyễn Lan Hương

Tp. HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Phương Lan

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Đỏ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2025**

ngày 31 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Mẫu số B03a-CTQ

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | QUÝ 1/2025       | QUÝ 1/2024      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|-----------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |             |                  |                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | 2,451,351,698    | 741,931,364     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |             | (313,912,641)    | (1,614,883,409) |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                  | 02    |             | 27,646,516       | 30,170,018      |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             | (365,812,145)    | 138,529,151     |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                              | 04    |             | -                | -               |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    |             | 24,252,988       | (1,783,582,578) |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    |             | -                | -               |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 2,137,439,057    | (872,952,045)   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | (13,292,382,676) | (1,076,801,331) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | -                | -               |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | (123,760,531)    | 160,176,093     |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |             | 78,033,488       | 47,641,269      |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 13    |             | -                | -               |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 14    |             | (1,988,197,686)  | (903,942,117)   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 15    |             | -                | -               |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 16    |             | -                | -               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    |             | (13,188,868,348) | (2,645,878,131) |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |             |                  |                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ                                                            | 21    |             | (96,500,000)     | (80,000,000)    |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                         | 22    |             | -                | -               |
| 3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                                   | 23    |             | -                | -               |
| 4. Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác                                           | 24    |             | -                | -               |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25    |             | -                | -               |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26    |             | -                | -               |
| 7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia                                          | 27    |             | (24,252,988)     | 1,783,582,578   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    |             | (120,752,988)    | 1,703,582,578   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |       |             |                  |                 |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36    |             | -                | -               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    |             | -                | -               |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)                                                   | 50    |             | (13,309,621,336) | (942,295,553)   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60    |             | 23,245,166,686   | 6,917,183,054   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái                                                           | 61    |             | -                | -               |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)                                                 | 70    |             | 9,935,545,350    | 5,974,887,501   |

Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Lan Hương

Tp. HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2025  
Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Phương Lan



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Đở

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

B05a-CTQ

| Chi tiêu                         | Thuyết minh | Tại ngày        |                 | Số tăng/(giảm) |               |                                        |            | Tại ngày        |                 |
|----------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|----------------|---------------|----------------------------------------|------------|-----------------|-----------------|
|                                  |             | 01/01/2024      | 01/01/2025      | Năm 2024       |               | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 |            | 31/12/2024      | 31/03/2025      |
|                                  |             |                 |                 | Tăng           | Giảm          | Tăng                                   | Giảm       |                 |                 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu     | 15          | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | -              | -             | -                                      | -          | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần          |             | 3.825.000.000   | 3.825.000.000   | -              | -             | -                                      | -          | 3.825.000.000   | 3.825.000.000   |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu       |             | 70.000.000      | 70.000.000      | -              | -             | -                                      | -          | 70.000.000      | 70.000.000      |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính        |             | 744.401.187     | 744.401.187     | -              | -             | -                                      | -          | 744.401.187     | 744.401.187     |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |             | 744.401.187     | 744.401.187     | -              | -             | -                                      | -          | 744.401.187     | 744.401.187     |
| 6. (Lỗ)/lãi chưa phân phối       |             | 8.799.276.387   | 20.512.316.454  | 13.752.755.099 | 2.039.715.032 | 2.017.405.749                          | 60.254.585 | 20.512.316.454  | 22.469.467.618  |
| TỔNG CỘNG                        |             | 114.183.078.761 | 125.896.118.828 | 13.752.755.099 | 2.039.715.032 | 2.017.405.749                          | 60.254.585 | 125.896.118.828 | 127.853.269.992 |

Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Lan Hương

Tp. HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Phương Lan



# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Đỏ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09a-CTQ

vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

## 1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Đỏ (“Công ty”), là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 29/UBCK-GP ngày 3 tháng 3 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp và các giấy phép điều chỉnh. Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Công ty đặt văn phòng tại Lầu 9, Phòng 4, The Landmark, Số 5B Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 14 người (31 tháng 12 năm 2024: 12 người).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Đỏ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09a-CTQ

vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Các thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, trừ các thay đổi sau:

*Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 114").*

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114 với các thay đổi chủ yếu như sau:

- ▶ Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để chỉnh bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022.

*Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư số 48") ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.*

Thông tư số 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi tại công ty chứng khoán, tiền gửi tại công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Đỏ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a-CTQ

vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.3 Đầu tư ngắn hạn

#### *Các khoản đầu tư khác*

Các khoản đầu tư khác của Công ty bao gồm chứng khoán niêm yết và chứng khoán chưa niêm yết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

#### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### 3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC được sửa đổi bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>              | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|---------------------------------------|---------------------------|
| Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                       |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm   | 50%                       |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm    | 70%                       |
| Từ ba (3) năm trở lên                 | 100%                      |

### 3.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.



# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Đỏ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

B09a-CTQ

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

|                           |       |
|---------------------------|-------|
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 năm |
| Phần mềm máy vi tính      | 3 năm |

### 3.8 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

### 3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 3.10 Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty.

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Đỏ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a-CTQ

vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.11 Lợi ích của nhân viên

#### 3.11.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác (kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2021, tỷ lệ này là 17%). Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên.

#### 3.11.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 0%), tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

### 3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thưởng hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý quỹ.

#### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

#### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Cổ tức*

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.



# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Đỏ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a-CTQ

vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi



# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Đỏ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a-CTQ

vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.15 Các khoản mục không có sổ dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có sổ dư.

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                    | 31/03/2025           | 01/01/2025            |
|--------------------|----------------------|-----------------------|
|                    | VND                  | VND                   |
| Tiền mặt           | 6,014,909            | 26,644                |
| Tiền gửi ngân hàng | 9,929,530,441        | 23,245,140,042        |
|                    | <b>9,935,545,350</b> | <b>23,245,166,686</b> |

(\*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Tiên Phong và tiền gửi tại các công ty chứng khoán.

### 5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

| Mã số | Mặt hàng                                               | Đvt | 1/1/2024       |                       | 31/03/2024       |                       |
|-------|--------------------------------------------------------|-----|----------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
|       |                                                        |     | Số lượng       | Giá trị               | Số lượng         | Giá trị               |
| MWG   | Cổ phiếu Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động       | CP  | 199,000        | 12,755,608,776        | 0                | 0                     |
| POW   | Tổng công ty Điện lực Dầu khí                          | CP  | 450,000        | 5,691,694,219         | 100,000          | 12,523,509,600        |
| FPT   | Cổ phiếu Công ty Cổ phần FPT                           | CP  |                |                       | 200,000          | 5,418,999,450         |
| HPG   | Cổ phiếu Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát             | CP  |                |                       | 290,000          | 5,806,481,800         |
| VIB   | Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam | CP  |                |                       | 210,000          | 4,865,247,398         |
| GEX   | Cổ phiếu Tổng Công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam   | CP  |                |                       | 260,000          | 3,260,845,959         |
|       | <b>Tổng cộng:</b>                                      |     | <b>649,000</b> | <b>18,447,302,995</b> | <b>1,060,000</b> | <b>31,875,084,207</b> |

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Đỏ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

B09a-CTQ

## 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

|                              | 31/03/2025           | 01/01/2025           |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
|                              | VND                  | VND                  |
| Phải thu hoạt động nghiệp vụ | 1,391,418,329        | 1,394,441,865        |
| Các khoản phải thu khác      | 10,000,000           | 10,000,000           |
|                              | <b>2,047,918,329</b> | <b>2,138,316,865</b> |

## 7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Đây là khoản đặt cọc thuê văn phòng của Công ty.

## 8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

### 8.1 Tài sản cố định hữu hình

|                               | Dụng cụ quản lý     | Tổng cộng           |
|-------------------------------|---------------------|---------------------|
|                               | VND                 | VND                 |
| <b>Nguyên giá</b>             |                     |                     |
| Số dư đầu năm                 | 75,717,273          | 75,717,273          |
| - Giảm trong kỳ (*)           | -                   | -                   |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>75,717,273</b>   | <b>75,717,273</b>   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                     |                     |
| Số dư đầu năm                 | (75,717,273)        | (75,717,273)        |
| - Khấu hao trong kỳ           | -                   | -                   |
| - Giảm khấu hao trong kỳ (*)  | -                   | -                   |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>(75,717,273)</b> | <b>(75,717,273)</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                     |                     |
| - Tại ngày đầu năm            | -                   | -                   |
| - Tại ngày cuối kỳ            | -                   | -                   |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 75.717.273 VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 75.717.273 VND).

### 8.2 Tài sản cố định vô hình

|                               | Phần mềm máy tính, web | Tổng cộng            |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|
|                               | VND                    | VND                  |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                      |
| Số dư đầu năm                 | 666,800,000            | 666,800,000          |
| - Mua trong kỳ                | 96,500,000             | 96,500,000           |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>763,300,000</b>     | <b>763,300,000</b>   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                      |
| Số dư đầu năm                 | (589,288,554)          | (589,288,554)        |
| - Khấu hao trong kỳ           | (27,646,516)           | (27,646,516)         |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>(616,935,070)</b>   | <b>(616,935,070)</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                      |
| - Tại ngày đầu năm            | <b>77,511,446</b>      | <b>77,511,446</b>    |
| - Tại ngày cuối kỳ            | <b>146,364,930</b>     | <b>146,364,930</b>   |



## Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Đỏ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a-CTQ

vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao đến ngày 31/03/2025 là 616.935.070 VND (chiếm 93% nguyên giá 666.800.000 VND). Bên cạnh đó, Công ty mua mới thêm phần mềm Bravo trong kỳ số tiền 96.500.000 vnd để nâng cao tự động hoá báo cáo tài chính.

### 9. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

|                                           | 31/03/2025 |                       | 01/01/2024 |                       |
|-------------------------------------------|------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|                                           | Tỷ lệ      | VND                   | Tỷ lệ      | VND                   |
| Quỹ Đầu tư Hạ tầng Red One                | 15.63%     | 50,000,000,000        | 15.63%     | 50,000,000,000        |
| Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tăng trưởng Red Three | 13.33%     | 35,000,000,000        | 13.33%     | 35,000,000,000        |
|                                           |            | <b>85,000,000,000</b> |            | <b>85,000,000,000</b> |

### 10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                            | 01/01/2025           | Tăng trong kỳ      | Đã nộp trong kỳ      | 31/03/2025         |
|----------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
|                            | VND                  | VND                | VND                  | VND                |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 1,984,295,524        | 494,200,534        | 1,988,197,686        | 490,298,372        |
| Thuế Thu nhập cá nhân      | 389,369,228          | 356,613,380        | 441,102,692          | 304,879,916        |
| Thuế Giá trị Gia tăng      | -                    | 4,650,904          |                      | 4,650,904          |
|                            | <b>2,373,664,752</b> | <b>855,464,818</b> | <b>2,429,300,378</b> | <b>799,829,192</b> |

### 11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                   | 31/03/2025        | 01/01/2025        |
|-------------------|-------------------|-------------------|
|                   | VND               | VND               |
| Nhà cung cấp khác | 59,409,401        | 42,723,671        |
|                   | <b>59,409,401</b> | <b>42,723,671</b> |

### 12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

|                       | 31/03/2025         | 01/01/2025         |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
|                       | VND                | VND                |
| Chi phí phải trả khác | 374,915,918        | 377,023,771        |
|                       | <b>374,915,918</b> | <b>377,023,771</b> |

### 13. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cơ cấu vốn đầu tư của chủ sở hữu như sau:

|                                                      | Ngày 31 tháng 03 năm 2025 |        | Ngày 01 tháng 01 năm 2025 |       |
|------------------------------------------------------|---------------------------|--------|---------------------------|-------|
|                                                      | VND                       | %      | VND                       | %     |
| Công ty TNHH VLCC                                    | 48.625.000.000            | 48,625 | 60.909.590.000            | 60,91 |
| Bà Dương Thị Hồng Hạnh                               | 48.625.000.000            | 48,625 | 36.340.410.000            | 36,34 |
| Ngân hàng Thương mại<br>TNHH MTV Dầu khí<br>Toàn Cầu | 2.750.000.000             | 2,75   | 2.750.000.000             | 2,75  |
|                                                      | <b>100.000.000.000</b>    |        | <b>100.000.000.000</b>    |       |

Chi tiết tăng giảm vốn chủ sở hữu trong kỳ:

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Đỏ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a-CTQ

vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

|                           | 01/01/2025             | Tăng trong kỳ        | Giảm trong kỳ     | 31/03/2025             |
|---------------------------|------------------------|----------------------|-------------------|------------------------|
|                           | VND                    | VND                  | VND               | VND                    |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 100,000,000,000        | -                    | -                 | 100,000,000,000        |
| Thặng dư vốn cổ phần      | 3,825,000,000          | -                    | -                 | 3,825,000,000          |
| Vốn khác của chủ sở hữu   | 70,000,000             | -                    | -                 | 70,000,000             |
| Quỹ dự phòng tài chính    | 744,401,187            | -                    | -                 | 744,401,187            |
| Các Quỹ khác thuộc VCSH   | 744,401,187            | -                    | -                 | 744,401,187            |
| Lợi nhuận chưa phân phối  | 20,512,316,454         | 2,017,405,749        | 60,254,585        | 22,469,467,618         |
|                           | <b>125,896,118,828</b> | <b>2,017,405,749</b> | <b>60,254,585</b> | <b>127,853,269,992</b> |

## 14. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC TRONG NƯỚC

Biến động tiền gửi của Nhà đầu tư ủy thác

|                  | 31/03/2025           | 01/01/2025 |
|------------------|----------------------|------------|
|                  | VND                  | VND        |
| Số dư đầu kỳ     | 1,178,136,232        |            |
| Số tăng trong kỳ | 1,748,127,170        |            |
| Số giảm trong kỳ | (1,752,407,788)      |            |
| Số dư cuối kỳ    | <b>1,173,855,614</b> | <b>-</b>   |

## 15. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC TRONG NƯỚC

|                   | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|-------------------|------------------------|------------------------|
|                   | VND                    | VND                    |
| Cổ phiếu niêm yết | 810,000,000,000        | 873,000,000,000        |
|                   | <b>810,000,000,000</b> | <b>873,000,000,000</b> |

## 16. DOANH THU THUẦN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

|                                               | QUÝ 1/2025           | QUÝ 1/2024           |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                               | VND                  | VND                  |
| Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK          | 2,485,084,946        | 2,018,506,535        |
| Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư   | 1,752,407,788        | -                    |
| Doanh thu từ phí thưởng hoạt động             | -                    | -                    |
| Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán | -                    | -                    |
| Doanh thu khác                                | -                    | -                    |
|                                               | <b>4,237,492,734</b> | <b>2,018,506,535</b> |

## 17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                                 | QUÝ 1/2025           | QUÝ 1/2024           |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                 | VND                  | VND                  |
| Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty   | 1,076,868,400        |                      |
| Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng | 109,907,788          | 1,041,648,000        |
| Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán     | -                    | -                    |
| Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác                | -                    | -                    |
| Giá vốn hàng bán                                | -                    | -                    |
|                                                 | <b>1,186,776,188</b> | <b>1,041,648,000</b> |



# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Đỏ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a-CTQ

vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

## 18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                    | QUÝ 1/2025         | QUÝ 1/2024           |
|------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                    | VND                | VND                  |
| Lãi tiền gửi                       | 5,876,777          | 3,956,144            |
| Lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu   | -                  | 740,963,027          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | -                  | -                    |
| Lãi bán các khoản đầu tư tài chính | 969,596,234        | 1,277,763,723        |
| Hoàn nhập dự phòng                 | -                  | -                    |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | -                  | -                    |
|                                    | <b>975,473,011</b> | <b>2,022,682,894</b> |

## 19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                   | QUÝ 1/2025           | QUÝ 1/2024         |
|---------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền vay                                      | -                    | -                  |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm      | -                    | -                  |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | -                    | -                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện        | -                    | -                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện      | -                    | -                  |
| Lỗ từ bán các khoản đầu tư tài chính              | -                    | 893,160            |
| (Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng giảm giá chứng    | (365,812,145)        | 138,529,151        |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn        | -                    | -                  |
| Chi phí tài chính khác                            | 19,576,167           | 33,034,385         |
|                                                   | <b>(346,235,978)</b> | <b>172,456,696</b> |

## 20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                    | QUÝ 1/2025           | QUÝ 1/2024           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | VND                  | VND                  |
| Chi phí nhân viên                  | 1,141,403,450        | 1,349,786,825        |
| Chi phí vật liệu, công cụ làm việc | 11,090,061           | 3,846,384            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 27,646,516           | 30,170,018           |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí          | 47,901,688           | -                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 360,881,037          | 401,345,189          |
| Chi phí khác                       | 332,151,085          | 300,004,953          |
|                                    | <b>1,921,073,837</b> | <b>2,085,153,369</b> |

## 21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

|                                                                               | QUÝ 1/2025         | QUÝ 1/2024         |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                               | VND                | VND                |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành | 494,200,534        | 152,236,876        |
|                                                                               | <b>494,200,534</b> | <b>152,236,876</b> |

## Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Đỏ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

B09a-CTQ

### 22. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

|                     | 31/03/2025           | 01/01/2025           |
|---------------------|----------------------|----------------------|
|                     | VND                  | VND                  |
| Tiền thuê văn phòng |                      |                      |
| Đến 1 năm           | 1,167,467,040        | 1,142,685,900        |
| Từ 1 đến 5 năm      |                      | 1,605,267,180        |
|                     | <b>1,167,467,040</b> | <b>2,747,953,080</b> |

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Nguyễn Lan Hương

Tp. HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Phương Lan